

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2696/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị
Khu vực II thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 8 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 142/TTr-SXD ngày 30 tháng 9 năm 2022, Văn bản số 3930/SXD-QLHTĐT ngày 20 tháng 10 năm 2023, Văn bản số 4090/SXD-QLHTĐT ngày 27 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Khu vực phát triển đô thị với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên khu vực phát triển đô thị: Khu vực phát triển đô thị Khu vực II, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. Cơ quan quản lý khu vực phát triển đô thị: Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý khu vực phát triển đô thị.

3. Địa điểm, ranh giới, quy mô và tính chất khu vực phát triển đô thị

a) Địa điểm, ranh giới

Khu vực lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Khu vực II bao gồm một phần của các Khu phố 1, 2, 3 thuộc Thị trấn Trảng Bom và một phần của các xã Quảng Tiến, Đồi 61, Sông Trầu. Phạm vi ranh giới giới hạn như sau:

- Phía Bắc : Giáp Khu phố 3 của thị trấn Trảng Bom và xã Sông Trầu.
- Phía Nam : Giáp xã Quảng Tiến và xã Đồi 61.
- Phía Đông : Giáp Khu công nghiệp Bàu Xéo và xã Sông Trầu.
- Phía Tây : Giáp xã Bình Minh.

b) Quy mô: Khu vực phát triển đô thị Khu vực II thị trấn Trảng Bom có diện tích 466 ha.

c) Tính chất, các chức năng chính của khu vực

- Khu vực phát triển đô thị Khu vực II, thị trấn Trảng Bom thuộc khu vực phát triển đô thị mở rộng, được định hướng bổ trợ các chức năng cho khu vực trung tâm hiện hữu.

- Chức năng chính của dự án phát triển đô thị đề xuất:

- + Nhóm nhà ở xây dựng mới.
- + Các khu công trình công cộng (y tế, văn hóa, giáo dục...) phục vụ nhóm nhà ở và toàn đô thị.
- + Các khu hỗn hợp, thương mại dịch vụ.
- + Khu cây xanh công viên, thể dục thể thao cấp khu ở và đô thị.
- + Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và công trình đầu môi.
- Chức năng các dự án đầu tư thuộc khu vực phát triển đô thị được tổng hợp như sau:

STT	Tên khu vực phát triển đô thị, dự án phát triển đô thị	Diện tích (ha)	Chức năng
I	Dự án hạ tầng kỹ thuật khung (23 dự án)	62,89	- Đường giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo đường
II	Dự án hạ tầng xã hội khung (05 dự án)	38,70	- Trung tâm công cộng đô thị - Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị - Công viên đô thị, trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị
III	Dự án phát triển đô thị (15 dự án)	110,17	
1	Khu vực phát triển đô thị thị trấn Trảng Bom (05 dự án)	39,07	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới - Giáo dục cấp khu ở - Trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp
2	Khu vực phát triển đô thị xã Sông Trầu (08 dự án)	59,83	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới - Đất hỗn hợp, thương mại dịch vụ

STT	Tên khu vực phát triển đô thị, dự án phát triển đô thị	Diện tích (ha)	Chức năng
	án)		- Cây xanh thể dục thể thao khu ở
3	Khu vực phát triển đô thị xã Quảng Tiến (01 dự án)	10,10	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới - Trường mầm non, nhà văn hóa - Đường giao thông nội bộ
4	Khu vực phát triển đô thị xã Đồi 61 (01 dự án)	1,17	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới; - Cây xanh thể dục thể thao khu ở;
	Tổng cộng (43 dự án)	211,76	

d) Danh mục các dự án trong khu vực phát triển đô thị

- Dự án hạ tầng kỹ thuật khung: Phụ lục I.
- Dự án hạ tầng xã hội khung: Phụ lục II.
- Dự án phát triển đô thị: Phụ lục III.

4. Thời hạn thực hiện dự kiến

Thời hạn thực hiện dự kiến trong 2 giai đoạn:

- a) Giai đoạn 1: đến năm 2025.
- b) Giai đoạn 2: từ năm 2026 đến năm 2030.

5. Sơ bộ khái toán, dự kiến các nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị

a) Sơ bộ khái toán

- Khái toán sơ bộ tổng vốn đầu tư khu vực phát triển đô thị Khu vực II theo giai đoạn của cả 3 nhóm dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng xã hội khung và dự án phát triển đô thị như sau:

+ Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 1.259,9 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2 (2026-2030): 2.157,8 tỷ đồng.

- Phân chia nguồn vốn đầu tư: Các dự án được dự kiến phân nguồn vốn (ngân sách hoặc xã hội hóa) với tổng khái toán của cả 3 nhóm dự án như sau:

+ Ngân sách Nhà nước: 2.251.255.200.000 đồng (ngân sách tỉnh khoảng 1.015,1 tỷ đồng, ngân sách huyện khoảng 1.236,2 tỷ đồng), bao gồm:

• Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 892.729.200.000 đồng.

• Giai đoạn 2 (từ năm 2026 đến năm 2030): 1.358.526.000.000 đồng.

+ Nguồn vốn kêu gọi đầu tư, xã hội hóa: 1.166.426.700.000 đồng, bao gồm:

• Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 367.137.200.000 đồng.

• Giai đoạn 2 (từ năm 2026 đến năm 2030): 799.289.500.000 đồng.

b) Dự kiến các nguồn lực đầu tư

Nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị đề xuất từ các nguồn sau:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước, xã hội hóa, trái phiếu.
- Nguồn vốn của các nhà đầu tư huy động đầu tư các dự án phát triển đô thị.
- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

(Bảng tổng hợp Sơ bộ khái toán, dự kiến các nguồn lực đầu tư đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom và các đơn vị liên quan tổ chức công bố hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị và quản lý thực hiện Khu vực phát triển đô thị theo đúng quy định hiện hành.

b) Quản lý, giám sát, phối hợp trong việc triển khai kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị.

c) Định kỳ hằng năm rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai Quyết định này.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét chọn đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý để thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu vực phát triển đô thị theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

2. Sở Kế hoạch đầu tư

a) Cung cấp thông tin và hướng dẫn các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án phát triển đô thị.

b) Rà soát bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo giai đoạn để tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý khu vực phát triển đô thị

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan đến khu vực phát triển đô thị trên địa bàn quản lý theo đúng quy định hiện hành.

c) Phối hợp Sở Xây dựng công khai, công bố khu vực phát triển đô thị được phê duyệt.

d) Hằng năm trước ngày 15 tháng 12 rà soát, tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng tình hình, kết quả triển khai thực hiện các dự án trong khu vực phát triển đô thị và định hướng kế hoạch cho năm tiếp theo.

đ) Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát các dự án trong khu vực phát triển đô thị để đề xuất điều chỉnh, bổ sung vào danh mục các dự án.

4. Các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông; Kho bạc Nhà nước Đồng Nai; Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh; Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom phối hợp với Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý khu vực phát triển đô thị trong việc triển khai thực hiện khu vực phát triển đô thị liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồng Nai; Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý khu vực phát triển đô thị; Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai, Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTNS, KTN;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức



Phụ lục I

DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án hạ tầng kỹ thuật khung	Khối lượng			Giai đoạn thực hiện
		Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	
Tuyến đối ngoại kết nối toàn đô thị					
1	HTKT-01: ĐT.772 Đường Trảng Bom - Xuân Lộc	1.152	45	51.840	2021-2030
2a	HTKT-02a: Đường Trảng Bom - Thanh Bình	420	32	13.440	
2b	HTKT-02b: Cải tạo nâng cấp đường Trảng Bom - Cây Gáo	3.173	17-32	90.421	
Khu vực thị trấn Trảng Bom					
3	HTKT-03: Đường D6 (đoạn từ QL1A đến đường Hùng Vương)	583	27,0	15.741	2021-2030
4	HTKT-04: Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Ngô Quyền đến QL1A)	715	18,0	12.870	
5	HTKT-05: Bến xe huyện			20.000	2026-2030
Khu vực Sông Trầu					
6	HTKT-06: Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ An Dương Vương đến đường Trảng Bom - Xuân Lộc)	895	20,5	18.347,5	2021-2030
7	HTKT-07: Đường Hai Bà Trưng nối dài (đường Liên khu K1, K3)	1.890	22	41.580	
8	HTKT-08: Đường Liên khu K3-1, K3-2 (xã Sông Trầu)	1.497	22	32.934	2026-2030
9	HTKT-09: Đường Liên khu K3, K5 (xã Sông Trầu)	2.027	20,5	41.553,5	
10	HTKT-10: Đường Liên khu K5-1, K5-3, K5-7 (xã Sông Trầu)	1.209	27	32.643	2021-2030
11	HTKT-11: Đường Liên khu K5-1, K5-2 (xã Sông Trầu)	1.557	20,5	31.918,5	
12	HTKT-12: Đường Liên khu K5-2, K5-3, K5-5 (xã Sông Trầu)	1.890	20,5	38.745	2026-2030
13	HTKT-13: Đường Liên khu K5-1, K5-6 (xã Sông Trầu)	949	20,5	19.454,5	
14	HTKT-14: Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ Hùng Vương đến đường Liên khu K1, K3 - xã Sông Trầu)	390	19	7.410	2021-2030
Khu vực Quảng Tiến					
15	HTKT-15: Đường gom 2 bên QL1 (xã Quảng Tiến)	2.360	19	44.840	2026-2030
16	HTKT-16: Đường Hùng Vương nối dài (xã Quảng Tiến)	820	22	18.040	
17	HTKT-17: Đường khu vực K4-3 (xã Quảng Tiến)	640	18	11.520	2021-2030
18	HTKT-18: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (xã Quảng Tiến)	849	30	25.470	2026-2030
19	HTKT-19: Đường liên khu K4-4, K4-5 (xã Quảng Tiến)	325	20,5	6.662,5	2021-2025
Khu vực Đồi 61					
20	HTKT-20: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (xã Đồi 61)	1.007	30	30.210	2026-2030
21	HTKT-21: Đường D1 (Trục dọc trung tâm dịch vụ Khu công nghiệp Bàu Xéo) đoạn thuộc xã Đồi 61	308	17	5.236	2021-2030
22	HTKT-22: Đường Vườn Ngô xã Đồi 61	1.063	17	18.071	
Tổng cộng		25.719		628.947,50	



Phụ lục II

ĐIỂM HẠ TẦNG XÃ HỘI KHUNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án hạ tầng xã hội khung	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện
1	HTXH-01: Trung tâm công cộng đô thị	4,90	2026-2030
2	HTXH-02: Trung tâm thể dục thể thao đô thị	5,65	2021-2025
3	HTXH-03: Trường Trung học phổ thông (xây mới tại xã Sông Trầu)	3,00	2026-2030
4	HTXH-04: Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Sông Trầu	1,15	2026-2030
5	HTXH-05: Công viên cây xanh, thể dục thể thao cấp đô thị (khu vực Sông Trầu)	24,0	2021-2030
	Tổng cộng	38,70	



Phụ lục III

CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên khu vực phát triển đô thị, dự án phát triển đô thị	Chức năng	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện
	<i>Thị trấn Trảng Bom</i>		39,07	
1	Dự án PTĐT-DA01	Nhóm nhà ở và đường giao thông	8,00	2021-2030
2	Dự án PTĐT-DA02	Giáo dục cấp khu ở (trường tiểu học hoặc THCS)	1,08	2021-2025
3	Dự án PTĐT-DA03	Nhóm nhà ở	25,15	2026-2030
4	Dự án PTĐT-DA04	Trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp	1,10	2021-2025
5	Dự án PTĐT-DA05	Nhóm nhà ở	3,74	
	<i>Khu vực Sông Trầu</i>		59,83	
6	Dự án PTĐT-DA06	Đất hỗn hợp, thương mại dịch vụ	2,35	2021-2025
7	Dự án PTĐT-DA07	Đất hỗn hợp, thương mại dịch vụ	6,07	
8	Dự án PTĐT-DA08	Nhóm nhà ở	22,31	2026-2030
9	Dự án PTĐT-DA09	Đất thương mại dịch vụ	3,00	
10	Dự án PTĐT-DA10	Nhóm nhà ở	10,59	
11	Dự án PTĐT-DA11	Nhóm nhà ở	4,09	2021-2025
12	Dự án PTĐT-DA12	Nhóm nhà ở, đường khu vực	10,26	2026-2030
13	Dự án PTĐT-DA13	Công viên cây xanh, thể dục thể thao	1,16	2021-2025
	<i>Khu vực Quảng Tiến</i>		10,10	
14	Dự án PTĐT-DA14	Nhóm nhà ở, nhà văn hóa, trường mầm non, giao thông nội bộ	10,10	2026-2030
	<i>Khu vực Đồi 61</i>		1,17	
15	Dự án PTĐT-DA15	Nhóm nhà ở, cây xanh thể dục thể thao	1,17	2021-2025
	Tổng		110,17	



BẢNG: SƠ BỘ KHAI TOÁN, DỰ KIẾN CÁC NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ

Quyết định số 866 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

I. DỰ ÁN HỆ THỐNG HTKT KHUNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ (23 Dự án)

Số TT	Tên dự án Hạ tầng kỹ thuật khung	Khối lượng			Đơn giá (Triệu đồng/m ²)		Thành tiền (Triệu đồng)	Giai đoạn thực hiện	Hình thức, nguồn vốn đầu tư	Cơ sở thực hiện dự án/Quyết định chủ trương đầu tư	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giao thông	Hạ tầng kỹ thuật					
Tuyến đối ngoại kết nối toàn đô thị											
1	HTKT-01: DT.772 Đường Trảng Bom - Xuân Lộc	1.152	45	51.840	Theo Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND (toàn tuyến 58,2km)		48.280,3	2021-2030	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND; QĐ 4533/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	1
		420	32	13.440	Theo kế hoạch đầu tư công tỉnh (toàn tuyến 16km)		654.490,0				
2a	HTKT-02a: Đường Trảng Bom - Thanh Bình	420	32	13.440	Theo kế hoạch đầu tư công tỉnh (toàn tuyến 16km)		654.490,0	2021-2030	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	QĐ 4533/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	1
2b	HTKT-02b: Cải tạo nâng cấp đường Trảng Bom - Cây Gáo	3.173	17-32	90.421	Theo kế hoạch đầu tư công tỉnh		160.090,0				
Khu vực thị trấn Trảng Bom											
3	HTKT-03: Đường D6 (đoạn từ QL1A đến đường Hùng Vương)	583	27,0	15.741	Theo kế hoạch đầu tư công huyện		82.215,4	2021-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện	QĐ 8537/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	1
		715	18,0	12.870	Theo kế hoạch đầu tư công huyện		42.409,0				
4	HTKT-04: Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Ngõ Quyền đến	715	18,0	12.870	Theo kế hoạch đầu tư công huyện		42.409,0	2030	Nguồn vốn ngân sách huyện	QĐ 893/QĐ-UBND ngày 01/04/2016	2

Số TT	Tên dự án Hạ tầng kỹ thuật khung	Khối lượng			Đơn giá (Triệu đồng/m ²)			Thành tiền (Triệu đồng)	Giai đoạn thực hiện	Hình thức, nguồn vốn đầu tư	Cơ sở thực hiện dự án/Quyết định chủ trương đầu tư	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giao thông	Hạ tầng kỹ thuật	Cộng					
	QL1A)											
5	HTKT-05: Bến xe huyện			20.000		40.000		80.000,0	2026-2030	Xã hội hóa		2
	Khu vực Sông Tràu											
	HTKT-06: Đường Đình Tiên Hoàng (đoạn từ An Dương Vương đến đường Trảng Bom - Xuân Lộc)				Theo kế hoạch đầu tư công huyện							
6		895	20,5	18.347,5				30.000,0	2021-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện	QĐ 8537/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	2
7	HTKT-07: Đường Hai Bà Trưng nối dài (đường Liên khu K1, K3)	1.890	22	41.580	1,05	0,5	1,55	64.449,0		Nguồn vốn ngân sách huyện		2
8	HTKT-08: Đường Liên khu K3-1, K3-2 (xã Sông Tràu)	1.497	22	32.934	1,05	0,5	1,55	51.047,7	2026-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện		2
9	HTKT-09: Đường Liên khu K3, K5 (xã Sông Tràu)	2.027	20,5	41.553,5	1,05	0,5	1,55	64.407,9		Nguồn vốn ngân sách huyện		2
10	HTKT-10: Đường Liên khu K5-1, K5-3, K5-7 (xã Sông Tràu)	1.209	27	32.643	1,05	0,5	1,55	50.596,7	2021-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện		2
11	HTKT-11: Đường	1.557	20,5	31.918,5	1,05	0,5	1,55	49.473,7	2021-	Nguồn vốn		2

Số TT	Tên dự án Hạ tầng kỹ thuật khung	Khối lượng			Đơn giá (Triệu đồng/m ²)			Thành tiền (Triệu đồng)	Giai đoạn thực hiện	Hình thức, nguồn vốn đầu tư	Cơ sở thực hiện dự án/Quyết định chủ trương đầu tư	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giao thông	Hạ tầng kỹ thuật	Công					
	Liên khu K5-1, K5-2 (xã Sông Trầu)								2030	ngân sách huyện		
12	HTKT-12: Đường Liên khu K5-2, K5-3, K5-5 (xã Sông Trầu)	1.890	20,5	38745	1,05	0,5	1,55	60.054,8	2026-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện		2
13	HTKT-13: Đường Liên khu K5-1, K5-6 (xã Sông Trầu)	949	20,5	19.454,5	1,05	0,5	1,55	30.154,5	2026-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện		3
14	HTKT-14: Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ Hùng Vương đến đường Liên khu K1, K3 - xã Sông Trầu)	390	19	7.410	1,05	0,5	1,55	11.485,5	2021-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện		2
	Khu vực Quảng Tiến											
15	HTKT-15: Đường gom 2 bên QL1 (xã Quảng Tiến)	2.360	19	44.840	1,05	0,5	1,55	304.406,2	2026-2030	Nguồn vốn ngân sách tỉnh và huyện		2
16	HTKT-16: Đường Hùng Vương nối dài (xã Quảng Tiến)	820	22	18.040	1,05	0,5	1,55	27.962,0	2026-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện		2
17	HTKT-17: Đường Khu vực K4-3 (xã Quảng)	640	18	11.520	1,05	0,5	1,55	17.856,0	2021-2030	Nguồn vốn ngân sách		2

Số TT	Tên dự án Hạ tầng kỹ thuật khung	Khối lượng			Đơn giá (Triệu đồng/m ²)			Thành tiền (Triệu đồng)	Giai đoạn thực hiện	Hình thức, nguồn vốn đầu tư	Căn cứ thực hiện dự án/Quyết định chủ trương đầu tư	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giao thông	Hạ tầng kỹ thuật	Công					
	(Tiền)									huyện		
18	HTKT-18: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (xã Quảng Tiến)	849	30	25.470	1,05	0,5	1,55	39.478,5	2026-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện		2
19	HTKT-19: Đường liên khu K4-4, K4-5 (xã Quảng Tiến)	325	20,5	6.662,5	1,05	0,5	1,55	10.326,9	2021-2025	Nguồn vốn ngân sách huyện		2
	Khu vực Đồi 61											
20	HTKT-20: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (xã Đồi 61)	1.007	30	30.210	1,05	0,5	1,55	50.924,5	2026-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện	NQ 114/NQ-HBND ngày 12/11/2019	1
21	HTKT-21: Đường D1 (Trục dọc trung tâm DV KCN Bàu Xéo) đoạn thuộc xã Đồi 61	308	17	5.236	Theo kế hoạch đầu tư công huyện			23.280,9	2021-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện	QĐ 8537/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	2
22	HTKT-22: Đường Vườn Ngô xã Đồi 61	1.063	17	18.071	Theo kế hoạch đầu tư công huyện			39.346,0		Nguồn vốn ngân sách huyện	QĐ 8537/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	2
	Tổng	25.719,00		628.947,50				1.992.735,4				

II. DỰ ÁN HỆ THỐNG HTXH KHUNG KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ (05 Dự án)

STT	Tên dự án Hạ tầng xã hội khung	Diện tích (ha)	Quy mô	Đơn giá	Thành tiền (tr.đồng)	Giai đoạn thực hiện	Hình thức, nguồn vốn đầu tư	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-4)
1	HTXH-01: Trung tâm công cộng đô thị	4,90	21.800 m ² sàn	8,10 tr/m ² sàn	176.580,0	2026-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện	4
2	HTXH-02: Trung tâm TDDT đô thị	5,65		9,4 tỷ đồng /ha	53.110,0	2021-2025	Xã hội hóa	2
3	HTXH-03: Trường THPT (xây mới tại xã Sông Trầu)	3,00	1620 học sinh	35,66 tr/học sinh	57.769,2	2026-2030	Nguồn vốn ngân sách huyện	3
4	HTXH-04: Trung tâm văn hóa TDDT xã Sông Trầu	1,15		9,4 tỷ đồng /ha	10.810,0		Nguồn vốn ngân sách huyện	3
5	HTXH-05: Công viên cây xanh, TDDT cấp đô thị (khu vực Sông Trầu)	24,0		6,91 tỷ đồng /ha	165.840,0	2021-2030	Xã hội hóa	3
	Tổng	38,70			464.109,2			

III. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ (15 Dự án)

Số TT	Tên khu vực phát triển đô thị, Dự án phát triển đô thị	Chức năng	Diện tích (ha)	Đơn giá xây dựng	Thành tiền (Triệu đồng)	Giai đoạn thực hiện	Hình thức đầu tư/Nguồn vốn	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-4)
	<i>Thị trấn Trảng Bom</i>		39,07		361.828,7			
1	Dự án PTĐT-DA01	Nhóm nhà ở và đường giao thông	8,00	8.450 (tr.đ/ha)	67.600,0	2021-2030	Xã hội hóa	2
2	Dự án PTĐT-DA02	Giáo dục cấp khu ở (trường tiểu học hoặc Trung học cơ sở)	1,08	37,79 (tr.đ/học sinh)	40.813,2	2021-2025	Xã hội hóa	1
3	Dự án PTĐT-DA03	Nhóm nhà ở	25,15	8.450 (tr.đ/ha)	212.517,5	2026-2030	Xã hội hóa	3
4	Dự án PTĐT-DA04	Trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp	1,10	8.450 (tr.đ/ha)	9.295,0	2021-2025	Xã hội hóa	1
5	Dự án PTĐT-DA05	Nhóm nhà ở	3,74	8.450 (tr.đ/ha)	31.603,0	2021-2025	Xã hội hóa	1
	<i>Khu vực Sông Trâu</i>		59,83		503.777,1			
6	Dự án PTĐT-DA06	Đất hỗn hợp, thương mại dịch vụ	2,35	8.450 (tr.đ/ha)	19.857,5	2021-2025	Xã hội hóa	1
7	Dự án PTĐT-DA07	Đất hỗn hợp, thương mại dịch vụ	6,07	8.450 (tr.đ/ha)	51.291,5	2021-2025	Xã hội hóa	1
8	Dự án PTĐT-DA08	Nhóm nhà ở	22,31	8.450 (tr.đ/ha)	188.519,5	2026-2030	Xã hội hóa	4
9	Dự án PTĐT-DA09	Đất thương mại dịch vụ	3,00	8.450 (tr.đ/ha)	25.350,0	2026-2030	Xã hội hóa	3
10	Dự án PTĐT-DA10	Nhóm nhà ở	10,59	8.450 (tr.đ/ha)	89.485,5	2026-2030	Xã hội hóa	4
11	Dự án PTĐT-DA11	Nhóm nhà ở	4,09	8.450 (tr.đ/ha)		2021-2025	Xã hội hóa	2

12	Dự án PTĐT-DA12	Nhóm nhà ở, đường khu vực	10,26	8.450 (tr.đ/ha)	86.697,0	2026-2030	Xã hội hóa	4	
13	Dự án PTĐT-DA13	Công viên cây xanh, thể dục thể thao	1,16	6.910 (tr.đ/ha)	8.015,6	2021-2025	Ngân sách huyện	1	
	<i>Khu vực Quảng Tiến</i>		<i>10,10</i>		<i>85.345,0</i>				
14	Dự án PTĐT-DA14	Nhóm nhà ở, nhà văn hóa, trường mầm non, giao thông nội bộ	10,10	8.450 (tr.đ/ha)	85.345,0	2026-2030	Xã hội hóa	3	
	<i>Khu vực Đồi 61</i>		<i>1,17</i>		<i>9.886,5</i>				
15	Dự án PTĐT-DA15	Nhóm nhà ở, cây xanh thể dục thể thao	1,17	8.450 (tr.đ/ha)	9.886,5	2021-2025	Xã hội hóa	1	
	Tổng		110,17		960.837,3				